

TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

Full name: .....

Class: .....

## NỘI DUNG ÔN TẬP TIẾNG ANH 8 HỌC KÌ I NĂM HỌC: 2021 – 2022

### I. Grammar:

#### 1. Present Simple tense. (Thì hiện tại đơn)

- \* Usages: - Diễn tả một sự việc ở hiện tại, thói quen,  
- Diễn tả sự thật, các hiện tượng tự nhiên  
- Diễn tả kế hoạch đã định sẵn trong tương lai (lịch trình)

\* Forms: (+) **S + V<sub>(s/es)</sub> + O**

Eg: - The earth goes around the sun.

(-) **S + don't/doesn't + V<sub>o</sub> + O**

Eg: - We don't have classes on Sunday.

(?) **Do/Does + S + V + O?**

Eg: - Does Lan speak French?

- Adv: *always / usually / often / sometimes / everyday / today*

#### 2. Enough

**a. S + be + (not) adjective + enough + (for O) + to infinitive**

**S + V + adv + enough + (for O) + to infinitive**

**b. S + be + (not) + enough + noun + (for O) + to infinitive**

Eg: The water is hot enough for me to drink.

He runs fast enough to win the race.

She isn't enough money to buy a new house.

**c. S + be + too + adjective/ adverb + (for O) + to infinitive.**

Ex: The weather is too hot for us to go swimming.

#### 3. Near Future: Be going to

\* Usages: Dùng khi nói về một kế hoạch hoặc một quyết định sẽ làm trong tương lai.

Eg: There is a good film on TV tonight. I'm going to stay home to watch TV.

\* Note: "Be going to" còn dùng để đoán một tình huống có thể xảy ra và có bằng chứng cụ thể

Eg: I feel tired. I think I'm going to be sick.

\* Form: **S + is / am/ are + going to + Vinf.**

4. Adverb of place (Trạng từ chỉ nơi chốn): outside, inside, there, here, upstairs, downstairs, next to, under,...

Eg: The money was finally found under the boards.

5. Reflexive pronouns. (Đại từ phản thân): myself, yourself, himself, herself, itself, ourselves, yourselves, themselves.

- Nhấn mạnh một hành động

Eg: Be careful. You'll cut **yourself**.

- Đúng sau chủ ngữ muốn nhấn mạnh chính người đó thực hiện

Eg: Mary **herself** cleaned the floor./ Mary cleaned the floor **herself**.

## 6. Modal verbs

- Forms: (+) **S + modal verb + V + O**                    **Eg:** I can sing very well.
- (-) **S + modal verb + not + V + O**                **Eg:** Hoa may not come to the party.
- (?) **Modal verb + S + V + O?**                    **Eg:** May I come in?
- Modal verb: must, ought to, have to, should, can, could, may
- \* **MUST:** diễn tả sự bắt buộc hay sự cần thiết  
**Eg:** He **must** do this exercise again.
- Eg:** We **must** drive on the right.
- \* **HAVE TO:** diễn tả một hành động cần phải thực hiện  
**Eg:** Your eyes are weak. You **have to** wear glasses.
- \* **OUGHT TO** (nên): diễn tả lời khuyên  
**Eg:** We **ought to** obey our parents.
- \* **SHOULD:** diễn tả lời khuyên  
**Eg:** You should help the needed children.
- \* **MAY/ CAN/ COULD:** dùng để diễn tả lời yêu cầu hay đề nghị
- Yêu cầu sự giúp đỡ: **Can/ Could + you + V + O, please?**  
**Eg:** Can you help me, please?
- Đề nghị giúp ai: **May + I + V + O?**  
**Eg:** May I help you?

## 7. Questions with "WHY": Dùng để hỏi nguyên nhân hay lý do

**Why + do /does/ did? + S + V + O?**

- Eg:** Why do they cover the electric sockets?
- Để trả lời cho câu hỏi **WHY** ta có thể dùng: Mệnh đề với "because".  
**Eg:** Why do you get up early? – Because I want to do exercise.

## 8. Past Simple Tense (Thì quá khứ đơn)

- \* Usage: Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ tại một thời điểm xác định
- \* Forms: (+) **S + V<sub>2/ed</sub> + O**                    **Eg:** He arrived here yesterday.
- (-) **S + didn't + V<sub>bare</sub> + O**                **Eg:** She didn't go to school yesterday.
- (?) **Did + S + V<sub>bare</sub> + O?**                **Eg:** Did you clean this table?
- Note: **last** week / month / year, a week/ 3 days / 5 months, yesterday, **yesterday** morning / evening, **In**+ năm, **from** 2000 **to** 2005
- Cách đọc các động từ ở quá khứ với "ED":
- + "ED": phát âm là /t/ khi những động từ nguyên mẫu có tận cùng là: *ch, sh, ss, s(e), gh, p, k, f*  
**Eg:** laughed, asked, helped, watch, pushed, dressed, ...
- + "ED": phát âm là /id/ khi những động từ nguyên mẫu có tận cùng là *t, d*.  
**Eg:** needed, wanted, waited, ...
- + "ED": phát âm là /d/ khi những động từ nguyên mẫu có tận cùng là những âm còn lại  
**Eg:** enjoyed, saved, filled, .....

## 9. Preposition of time (Giới từ chỉ thời gian): at, in, on, from...to, by, before, after, between,

- **AT:** + Một điểm thời gian cụ thể  
+ night  
**Eg:** We have class at one o'clock.
- **IN:** + tháng/ năm cụ thể  
+ the morning/afternoon / evening  
**Eg:** I sleep at night.
- **ON:** + ngày trong tuần  
+ ngày tháng năm  
**Eg:** I was born 1994
- **FROM** + time + **TO** + time  
**Eg:** We have class in the morning.
- **FROM** + time + **TO** + time  
**Eg:** We have class on Monday.
- **FROM** + time + **TO** + time  
**Eg:** I was born on April 6, 2006
- **FROM** + time + **TO** + time  
**Eg:** We have class from 7.00 to 10.15

**10. Used to + V<sub>bare</sub>:** diễn tả một thói quen trong quá khứ nhưng nay không còn.

**Eg:** He used to play tennis when he was young.

I didn't use to go swimming but now I do it every weekend.

**11. Adverb of Manner:** thường theo sau tân ngữ: **adjective + ly = adverb**

**Eg:** soft + ly → softly      bad + ly → badly      careful + ly → carefully

**Eg:** This man drives **carefully**.

\* Note: Một số tính từ không thể thêm "ly" mà phải biến đổi hoặc giữ nguyên:

**Eg:** good → well, hard → hard, fast → fast

**Ex:** She sing well.

**12. Commands, requests and advice in reported speech**

\* **Commands in reported speech:** câu tường thuật mệnh lệnh

<b>(Don't) + V + O? A</b>
---------------------------

→ <b>S + told + O + (not) + to infinitive + O/ A</b>
--

**Eg:** "Turn off the light before going to bed," my mother said to me.

→ My mother **told** me to turn off the light before going to bed.

**Eg:** "Don't play with matches," the mother said.

→ The mother **warned** her child not to play with matches.

\* **Requests in reported speech:** Câu tường thuật yêu cầu

<b>Please + (don't) + V + O / A or (Don't) + V + O/ A, please</b>
---

→ <b>S + asked + O + (not) + to infinitive + O / A</b>
--

**Eg:** "Please **turn on** the light."

→ He asked me **to turn on** the light.

**Eg:** "Please don't make a noise here."

→ They asked us not to make a noise there.

\* **Advice in reported speech:** Câu tường thuật lời khuyên:

**Eg:** "Tim **should** work harder for exam" Miss Jackson said to Tim's mother.

→ Miss Jackson **said** you **should study** harder for the exam.

→ <b>S + advised + O + (not) + to infinitive + O / A</b>
--

**Eg:** "You shouldn't get up late, Nam." said the doctor.

→ The doctor advised Nam not to stay up late.

**13.a. Gerund:**

- advise, allow, avoid, consider, deny, delay, detest, dislike, enjoy, fancy, finish, imagine, mention, mind, permit, suggest, be worth, be used to, get used to + **V<sub>ing</sub>**

**Eg:** I like **reading** books.

#### 14. Present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)

**Eg:** I have been here for 10 years.

She has learned English since 2009.

\* Usages: - diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả kéo dài đến hiện tại.

- diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không có thời gian xác định.

\* Forms: (+) **I/ You/ We/ They + have + V<sub>3/ed</sub>**

**He/ She/ It + has + V<sub>3/ed</sub>**

(-) **I/ You/ We/ They + have not + V<sub>3/ed</sub>**

**He/ She/ It + has not + V<sub>3/ed</sub>**

(?) **Have + I/ you / we/ they + V<sub>3/ed</sub>?**

**Has + he/she/it + V<sub>3/ed</sub>?**

\* **For + khoảng thời gian**

**Eg:** You have studied English for 4 years.

\* **Since + mốc thời gian xác định**

**Eg:** She has studied English since 2003.

\* **Adv: already, ever, never, just, yet, this is the first/ second... +time...**

#### 15. Comparison of adjectives and adverbs

##### 1. So sánh bằng:

- Dạng khẳng định: **S + be + as + adj + as + Noun**

**Eg:** Mai is as tall as Lan.

- Dạng phủ định: **S + be + not + so/as + adj + as + Noun**

**Eg:** Mai isn't as tall as Lan.

##### 2. Similarity (Sự tương đồng):

- **LIKE** (giống, như là)

**Eg:** He's like his father.

- **THE SAME AS** (giống hệt nhau)

**Eg:** Your shirt is the same as Ba's.

- **DIFFERENT FROM** (khác với)

**Eg:** He's different from his mother.

#### 16- Present progressive Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Usage: Diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

- Forms: (+) **S + is / am/ are + V-ing + O**

**Eg:** I'm learning English now.

(-) **S + is / am/ are + not + V-ing + O**

**Eg:** He isn't learning English now.

(?) **Is / Am / Are + S + V-ing + O?**

**Eg:** Is he reading books now?

- Note: now, right now, at present, at the moment, at this time, Listen!, Be careful!...

\* **Note Present progressive:**

- **To talk about the future: (dự định trong tương lai)**

**Eg:** What are you going to do tonight? -> I'm playing table tennis.

- **To show changes with "get" and "become" (sự thay đổi)**

**Eg:** The boys are getting taller.

#### 17- Comparative and superlative adjectives (So sánh hơn, So sánh nhất)

##### 1. Comparative (So sánh hơn):

- Tính từ có một âm tiết: **Adjective –er + than**

**Eg:** I'm stronger than you.

- Tính từ có hai âm tiết trở lên: **More + adj + than**

**Eg:** My sister is more beautiful than me.

2. **Superlative (So sánh nhất):**

- Tính từ có một âm tiết: **The + Adj –est**

**Eg:** This tower is the tallest.

- Tính từ có hai âm tiết trở lên: **The + most + adj**

**Eg:** Hoa is the most beautiful in my class

**Note : Một số tính từ đặc biệt**

Good - better - the best

Bad - worse - the worst

fast - farther - the farthest

further - the furthest